



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT
A3.4A12 Chung cư The GoldView
346 Bến Vân Đồn, P. 1, Q.4, TP. HCM
MST: 0301401291

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị : VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 495.378.555.910 | 496.696.871.421 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 257.996.784 | 107.684.417 |
| 1. Tiền | 111 | | 257.996.784 | 107.684.417 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2a | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 82.825.832.370 | 84.352.852.370 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 707.400.000 | 351.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 77.105.435.327 | 77.518.855.327 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 5.120.233.843 | 6.590.233.843 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.7 | (107.236.800) | (107.236.800) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 402.999.562.548 | 402.999.562.548 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 402.999.562.548 | 402.999.562.548 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.295.164.208 | 9.236.772.086 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 36.958.895 | 29.592.122 |
| 2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | V.14b | 9.257.958.298 | 9.206.932.949 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | | 247.015 | 247.015 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 3.581.788.300 | 1.813.070.365 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4b | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |

M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị : VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 3.581.788.300 | 1.813.070.365 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 241 | V.9a | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9b | 3.581.788.300 | 1.813.070.365 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 498.960.344.210 | 498.509.941.786 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 334.551.741.877 | 334.249.441.514 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 113.167.519.605 | 112.865.219.242 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 978.176.980 | 637.169.880 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13a | 59.175.160.000 | 59.175.160.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 1.317.903.899 | 1.209.968.894 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.680.551.702 | 2.687.672.855 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 399.949.296 | 539.469.885 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 48.615.777.728 | 48.615.777.728 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 221.384.222.272 | 221.384.222.272 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.13b | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 221.384.222.272 | 221.384.222.272 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |

030
C
C
ĐẦU TƯ
SAI
AN 4

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị : VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| | | | - | - |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 164.408.602.333 | 164.260.500.272 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 164.408.602.333 | 164.260.500.272 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.476.860.000 | 1.476.860.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 94.830.030 | 94.830.030 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.660.592.303 | 6.512.490.242 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.512.490.242 | 6.375.560.345 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 148.102.061 | 136.929.897 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 498.960.344.210 | 498.509.941.786 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

LÊ HOÀNG SƠN
Kế toán trưởngVŨ THỊ NHU MAI
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-------------|--------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 330.000.000 | 700.000.000 | 655.000.000 | 1.200.000.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.2 | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 330.000.000 | 700.000.000 | 655.000.000 | 1.200.000.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 330.000.000 | 700.000.000 | 655.000.000 | 1.200.000.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 13.437 | 27.923 | 26.752 | 386.659 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 144.157.973 | 357.255.694 | 292.407.653 | 622.128.141 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21-22) - (24) - 25) | 30 | | 185.855.464 | 342.772.229 | 362.619.099 | 578.258.518 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 485.772 | 13.083.955 | 5.977.161 | 18.640.364 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - 485.772 | - 13.083.955 | - 5.977.161 | - 18.640.364 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 185.369.692 | 329.688.274 | 356.641.938 | 559.618.154 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 37.267.631 | 65.937.655 | 71.609.980 | 113.034.913 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 148.102.061 | 263.750.619 | 285.031.958 | 446.583.241 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 9 | 17 | 18 | 29 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024


LÊ HOÀNG SƠN
Kế toán trưởngYU THỊ NHƯ MAI
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 356.641.938 | 193.755.796 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | - | 15.415.324 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (26.752) | 2.898.080.880 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 356.615.186 | 3.107.252.000 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.408.521.551) | (378.391.695) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (1.094.550.742) | (313.652.728) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.578.954 | 88.367.357 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| | | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.138.878.153) | 2.503.574.934 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (51.278.510) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 26.752 | - |
| | | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (51.251.758) | - |

// 27. - B-111-1011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

Địa chỉ: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Dồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|----------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo) | | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-----------------|---------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (3.190.129.911) | 2.503.574.934 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 3.448.126.695 | 944.551.761 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 257.996.784 | 3.448.126.695 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024


LÊ HOÀNG SƠN
Kế toán trưởng

 VŨ THỊ NHƯ MAI
 Tổng Giám đốc


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059051 cấp ngày 05 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 05 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Trụ sở chính của Công ty tại Số A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, phường 01, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại). Cho thuê cơ sở hạ tầng.
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại. Dịch vụ tiếp thị.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
Chi tiết Tổ chức sự kiện, hội trợ triển lãm, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy ,nổ không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Trừ đấu giá tài sản
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: trừ dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường sắt
- Xây dựng công trình đường bộ
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

- Danh sách công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Không áp dụng

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**
- a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình**
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.
- b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính**
- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.
- c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh**
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: tiền lương tháng 13.
 - Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
 - Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
 - + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

+ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Công ty không phát sinh nghiệp vụ vốn hóa chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

01
Y
N
TÀI
KIỂM
TRA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



DVT : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (*) | 187.116.429 | 43.187.596 |
| Tiền gửi ngân hàng (**) | 70.880.355 | 39.818.199 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)- Chi nhánh Sài Gòn | 2.990.895 | 2.987.912 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)- Chi nhánh Sài Gòn | 10.313.407 | 13.588.472 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn | 56.683.335 | 21.690.407 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Tp.HCM | 892.718 | 1.551.408 |
| - Ngân hàng khác | | |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tổng | 257.996.784 | 83.005.795 |

Ghi chú:

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 30/06/2024

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2024 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.



| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 2. Phải thu của khách hàng | | |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 707.400.000 | 351.000.000 |
| Công ty TNHH Blue Sail | 351.000.000 | 351.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tân Biên | 356.400.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | - | - |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Cộng | 707.400.000 | 351.000.000 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 77.105.435.327 | 77.518.855.327 |
| Công ty TNHH TMDV Asean House | 11.400.000.000 | 11.400.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dự án Bất động sản Sao Mai | 44.943.597.327 | 44.943.597.327 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Tài chính Shearnan và Capital | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư BĐS Mailand | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 731.838.000 | 1.145.258.000 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% | | |
| - Các khoản trả trước cho người bán dài hạn khác | | |
| c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán dài hạn khác | | |
| Cộng | 77.105.435.327 | 77.518.855.327 |

30/06/2024

4. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 3.298.233.843 | (107.236.800) | 4.768.233.843 | (107.236.800) |
| - Tạm ứng | 16.934.838 | | 16.934.838 | |
| + Nhân viên công ty | 16.934.838 | | 16.934.838 | |
| + Vũ Thị Như Mai | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác (*) | 3.281.299.005 | (107.236.800) | 4.751.299.005 | (107.236.800) |
| b. Dài hạn | - | | - | |
| Cộng | 3.298.233.843 | (107.236.800) | 4.768.233.843 | (107.236.800) |

(*) Chi tiết phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu Yên Linh | | (107.236.800) | | (107.236.800) |
| Thuế TNCN phải thu lại | | | | |
| Vũ Thị Như Mai | 3.271.299.005 | | 2.054.233.843 | |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Dự Án BĐS Sao Mai | | | | |
| Chi tạm ứng thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | | | | |
| Phải thu khác | | | | |
| Cộng | 3.271.299.005 | (107.236.800) | 2.054.233.843 | (107.236.800) |

5. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu | Giá gốc | Giá trị có thể thu |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | 107.236.800 | - | 107.236.800 | - |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | |
| Cộng | 107.236.800 | - | 107.236.800 | - |

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Tổng

| Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|----------|------------------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| 402.999.562.548 | - | 402.999.562.548 | - |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| 402.999.562.548 | - | 402.999.562.548 | - |

Ghi chú:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; không có lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; do hàng lỗi mode

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

- Nội dung
- Điều chỉnh ps tăng 241 về 154 ngắn hạn tương ứng dự án

Cộng

| Số tiền |
|------------------------|
| 402.999.562.548 |
| 402.999.562.548 |

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

- Phi công chứng hồ sơ đất
- Lệ phí trước bạ nhà đất
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án của Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kiên Giang

Cộng

| Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá gốc | Giá trị có | Giá gốc | Giá trị có thể thu |
| - | - | 35.806.000 | 35.806.000 |
| - | - | 61.346.250 | 61.346.250 |
| - | - | 11.348.434.237 | 11.348.434.237 |
| - | - | 11.445.586.487 | 11.445.586.487 |

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản (*)

Cộng

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|------------------------|
| 3.581.788.300 | 353.518.449.640 |
| 3.581.788.300 | 353.518.449.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, phường 01, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

| (*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|------------------------|
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, | | 65.855.603.911 |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, | | 500.000.000 |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, | | 4.206.586.745 |
| - Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, | | 1.116.000.000 |
| - Tiền sử dụng đất dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | 96.294.557.672 |
| - Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện | | 29.951.767.452 |
| - Lãi vay nộp tiền sử dụng đất & tiền chậm nộp dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | 21.356.180.829 |
| - Chi phí đầu tư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp Viễn Liên tại ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | 64.723.957.944 |
| - Lệ phí trước bạ nhà đất | | 1.174.533.350 |
| - Chi phí thi công HD số 1010/HĐTCXD/SMV-ASEAN ngày 10/10/2022 | | 40.509.259.262 |
| - Chi phí thi công HD số 18/HĐTCXD/VL-SM ngày 12/05/2022 | | 27.830.002.475 |
| - Chi phí thi công HD số 1010/HĐTCXD/SMV-ASEAN ngày 10/10/2022 | | |
| - Chi phí đầu tư dự án đầu tư, xây dựng Khu dân cư và biệt thự cao cấp | 3.581.788.300 | |
| Cộng | 3.581.788.300 | 353.518.449.640 |
| | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | |
| - Chi phí đi vay | | 22.348.034 |
| - Các khoản khác | - | 22.348.034 |
| + Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 22.348.034 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| + Tiền thuê đất | | |
| Cộng | - | 22.348.034 |
| | | |
| 9. Tài sản khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 9.257.958.298 | 9.206.932.949 |
| + Số thuế GTGT để nghị hoàn | | |
| + Số thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ | 9.257.958.298 | 9.206.932.949 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | | |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 9.257.958.298 | 9.206.932.949 |

10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------|------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | - | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

Ghi chú:

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không*

- VND

- VND



11. Vay và nợ thuê tài chính

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Trong Kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------|------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 48.615.777.728 | 48.615.777.728 | | | 48.615.777.728 | 48.615.777.728 |
| b. Vay dài hạn | 221.384.222.272 | 221.384.222.272 | | | 221.384.222.272 | 221.384.222.272 |
| Cộng | 270.000.000.000 | 270.000.000.000 | 0 | 0 | 270.000.000.000 | 270.000.000.000 |

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không có

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

(b) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2024

(*) **Hợp đồng vay số BEN/22182 Ngày 12/05/2022**

Nợ gốc vay 600.000.000.000 đồng

Thời hạn vay 48 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên

Toàn bộ vốn vay sẽ được giải ngân qua 03 giai đoạn

Giai đoạn 1: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 01 180.000.000.000 đồng

Lãi suất vay 11.7% năm

Ngày đáo hạn 12/05/2026

Trả gốc và lãi vốn vay:

Toàn bộ vốn gốc cho vay sẽ được trả làm 36 đợt, định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2023

Toàn bộ lãi vay sẽ được trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2022

Giai đoạn 02: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 02 30.000.000.000 đồng

Lãi suất vay 11.7% năm

Ngày đáo hạn 12/05/2026

Trả gốc và lãi vốn vay:

Toàn bộ vốn gốc cho vay sẽ được trả làm 36 đợt, định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2023. Riêng kỳ cuối cùng trả 810.000.000 đồng

Toàn bộ lãi vay sẽ được trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2022

Giai đoạn 03: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 03 10.000.000.000 đồng

Lãi suất vay 13,70% năm

Ngày đáo hạn 12/05/2026

Trả gốc và lãi vốn vay:

Toàn bộ vốn gốc cho vay sẽ được trả làm 36 đợt, định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2023. Riêng kỳ cuối cùng trả 810.000.000 đồng

Toàn bộ lãi vay sẽ được trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/11/2022

Giai đoạn 04: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 04 10.000.000.000 đồng

Lãi suất vay 13,70% năm

Ngày đáo hạn 12/05/2026

Trả gốc và lãi vốn vay:

Toàn bộ vốn gốc cho vay sẽ được trả làm 36 đợt, định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2023. Riêng kỳ cuối cùng trả 810.000.000 đồng

Toàn bộ lãi vay sẽ được trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/11/2022

Giai đoạn 05: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 05 10.000.000.000 đồng

Lãi suất vay 13,70% năm

Ngày đáo hạn 12/05/2026

Trả gốc và lãi vốn vay:

Toàn bộ vốn gốc cho vay sẽ được trả làm 36 đợt, định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/06/2023. Riêng kỳ cuối cùng trả 810.000.000 đồng

Toàn bộ lãi vay sẽ được trả định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/12/2022

Giai đoạn 06: Nợ gốc vay đã giải ngân lần 06 5.000.000.000 đồng



12. Phải trả người bán

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 978.176.980 | 978.176.980 | 637.169.880 | 481.296.680 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | | | | |
| Công ty CP Tư vấn kỹ nghệ Trí Việt | 103.680.000 | 103.680.000 | | |
| Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng TVC | 220.400.000 | 220.400.000 | | |
| Công ty TNHH Truyền thông Nemo | 159.500.000 | 159.500.000 | 159.500.000 | 159.500.000 |
| Trung tâm Nghiên cứu Địa Kỹ Thuật | 25.873.200 | 25.873.200 | 155.873.200 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 468.723.780 | 468.723.780 | 321.796.680 | 321.796.680 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Công ty CP Thiết Kế Xây Lấp Viển Đông | - | - | - | - |
| Cộng | 978.176.980 | 978.176.980 | 637.169.880 | 481.296.680 |

13. Người mua trả tiền trước

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 59.175.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 |
| - 6 khách hàng trả trước tiền mua đất | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 |
| - Công Ty TNHH Tư Vấn Và Đầu Tư Bất Động Sản Mailand | 730.000.000 | | 730.000.000 | |
| - Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác | | - | - | - |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 59.175.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 | 58.445.160.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp

a. Phải nộp

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 299.262.866 | 71.609.980 | 23.166.212 | 347.706.634 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 502.983.704 | 72.242.179 | - | 575.225.883 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 802.246.570 | 143.852.159 | 23.166.212 | 922.932.517 |

b. Phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 247.015 | - | - | 247.015 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Cộng | 247.015 | - | - | 247.015 |



| 15. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| + Chi phí lãi vay | - | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| - Lãi vay | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| | | |
| 16. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a. Ngắn hạn | 399.949.296 | 399.949.296 |
| - Phải thu khác (số dư có) | - | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải trả cổ phần hóa | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 399.949.296 | 399.949.296 |
| + Tiền cổ tức phải trả | - | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Tổng Hợp Nhân Nghĩa - Phải trả phải nộp khác | - | - |
| + Vũ Thị Như Mai - Người có liên quan | - | - |
| + Phải trả phải nộp khác | 399.949.296 | 399.949.296 |
| b. Dài hạn | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Tổng | 399.949.296 | 399.949.296 |

Ghi chú:

(*) Nhận ký quỹ của nhân viên thu cước.



17. **Vốn chủ sở hữu**17.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | |
| Số dư đầu năm trước | 156.176.320.000 | 1.476.860.000 | - | 6.182.001.038 | 94.830.030 | 163.930.011.068 |
| - Tăng vốn năm trước | | | - | | | |
| - Lợi nhuận năm trước | | | | 193.559.307 | | 193.559.307 |
| - Tăng khác năm trước | | | | | | - |
| - Giảm vốn năm trước | | | | | | - |
| - Lỗ năm trước | | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | | | | - | | - |
| - Giảm khác năm trước | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 156.176.320.000 | 1.476.860.000 | - | 6.375.560.345 | 94.830.030 | 164.123.570.375 |
| Số dư đầu năm nay | 156.176.320.000 | 1.476.860.000 | - | 6.375.560.345 | 94.830.030 | 164.123.570.375 |
| - Tăng vốn năm nay | | - | - | | | - |
| - Lợi nhuận năm nay | | | | 136.929.897 | | 136.929.897 |
| - Tăng khác năm nay | | | | | | - |
| - Giảm vốn năm nay | | | | | | - |
| - Lỗ năm nay | | | | - | | - |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | | | | | | - |
| - Giảm khác năm nay | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 156.176.320.000 | 1.476.860.000 | - | 6.512.490.242 | 94.830.030 | 164.260.500.272 |

| 17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| Cộng | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |

| 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 156.176.320.000 | 156.176.320.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |

| 17.4 Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành | 15.617.632 | 15.617.632 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.617.632 | 15.617.632 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.617.632 | 15.617.632 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.617.632 | 15.617.632 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.617.632 | 15.617.632 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

| 17.5 Cổ tức | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| 17.6 Các quỹ của doanh nghiệp: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 94.830.030 | 94.830.030 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | DVT : VND | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | - | - |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i> | - | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 330.000.000 | 325.000.000 |
| - <i>Doanh thu dịch vụ tư vấn</i> | 330.000.000 | 325.000.000 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| - <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính</i> | | |
| Tổng | 330.000.000 | 325.000.000 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Kỳ này | Kỳ trước |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Giảm giá hàng bán | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Tổng | - | - |
| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| + <i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i> | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| + <i>Giá vốn thu cước</i> | | |
| + <i>Giá vốn tư vấn thiết kế</i> | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Tổng | - | - |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 13.437 | 13.315 |
| Tổng | 13.437 | 13.315 |
| 5. Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền vay | | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | - |
| Tổng | - | - |
| 6. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - |
| - Các khoản khác | | |
| Tổng | - | - |
| 7. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Tổng | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 144.333.973 | 148.249.180 |
| + Chi phí nhân viên quản lý | - | - |
| + Chi phí thuê nhà | - | - |
| + Chi phí khấu hao | - | - |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.863.453 | 124.863.453 |
| + Các khoản chi phí khác | 19.470.520 | 23.385.727 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | - |
| + Chi phí nhân viên bán hàng | - | - |
| + Các khoản chi phí khác | - | - |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | - | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| - Chi phí khác bằng tiền | - | - |
| Tổng | 144.333.973 | 148.249.180 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 185.369.692 | 171.272.246 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Tăng tiền phạt vi phạm hành chính | - | - |
| Chi phí lãi vay vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ (do có giao dịch liên kết) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận tính thuế | 185.369.692 | 171.272.246 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 37.267.631 | 34.342.349 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ kết quả kinh doanh | 37.267.631 | 34.342.349 |
| + Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021. | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 37.267.631 | 34.342.349 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 37.267.631 | 34.342.349 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.617.632 | 15.617.632 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1 | 1 |

129
 TY
 AN
 HATT
 VI
 HO

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.617.632 | 15.617.632 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>1</u> | <u>1</u> |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong quý năm 2024, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : - VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | Số tiền |
|-------------------|---------------|-----------|---------|
| Bà Vũ Thị Như Mai | Tổng Giám đốc | | |

b. Các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2023 với các bên có liên quan:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số dư công nợ |
|-------------------|---------------|--------------------|---------------|
| Bà Vũ Thị Như Mai | Tổng Giám đốc | | 0 |

c. Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm

| Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------|-------------|
| 342.813.000 | 338.994.000 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu

LÊ HOÀNG SON

Kế toán trưởng

LÊ HOÀNG SON

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024.

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ NHƯ MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SAO MAI VIỆT

A3, 4A12 Chung cư The gold view,
346 Bến Vân Đồn, P1, Q4, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 197 /CV-SMV

V/v: Giải trình về biến động KQKD Quý 2/2024 So với Quý 2/2023 trên 10%

TP.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2024

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt

Mã chứng khoán: UNI

Địa chỉ trụ sở chính: A3.4A12 Chung cư The GoldView, 346 Bến Vân Đồn, P1, Q4, TPHCM

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt giải trình chênh lệch trên 10% như sau:

| Chỉ tiêu | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 | % Biến động |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Doanh thu | 330.000.000 | 700.000.000 | -52.85% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 148.102.061 | 263.750.619 | -43.84% |

Nguyên nhân:

- Doanh thu trong Quý 2/2024 giảm hơn 50% so với Quý 2/2023 do công ty lượng khách hàng cần dịch vụ tư vấn giảm vì thế Lợi nhuận của Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm trước giảm 43%
- Trên đây là những giải trình của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt về lợi nhuận thay đổi của báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Như Mai